

4

- Chức vụ: Co Nuoi

Người mua

BẢNG TÍNH ĐỊNH LƯỢNG KHẨU PHẦN ĂN

Ngày 06 tháng 02 năm 2025

Tổng số suất ăn: 240 - 3 tuổi: 57 - Cháo: 15
Trong đó: + Mẫu giáo: 199 - 4 tuổi: 76 + Nhà trẻ: 41 - Cơm nát: 14
- 5 tuổi: 66 - Cơm thường: 12

S T T	TÊN THỰC PHẨM	Số lượng (kg)		Quy đổi (kg)		Chất dinh dưỡng (g)										Calo	
						P				L				G			
		ĐV		TV		ĐV		TV		MG	NT						
												MG	NT	MG	NT	MG	NT
1	Thịt bò loại 2	4.60	0.40	4.51	0.39	811.4	70.6			473.3	41.2					7,528.4	654.6
2	Tôm biển		0.80		0.37		64.8				3.3				3.3		301.8
3	Thịt lợn mỡ	4.30	0.90	4.21	0.88	611.0	127.9			1,571.8	329.0					16,603.2	3,475.1
4	Trứng gà	3.40	0.60	2.92	0.52	432.8	76.4			339.2	59.9			14.6	2.6	4,853.8	856.6
5	Ngô bắp tươi	17.00		9.35				383.4				215.1		3,702.6		18,326.0	
6	Sữa bột	5.00	0.60	5.00	0.60	1,350.0	162.0			1,300.0	156.0			1,900.0	228.0	25,400.0	3,048.0
7	Đậu phụ	2.40	1.10	2.40	1.10			261.6	119.9			129.6	59.4	16.8	7.7	2,280.0	1,045.0
8	Cà chua	1.90	0.60	1.81	0.57			10.8	3.4			3.6	1.1	72.2	22.8	361.0	114.0
9	Bí ngô		1.40		1.14				3.4				1.1		69.8		308.8
10	Hành củ tươi	0.20	0.20	0.15	0.15			2.0	2.0			0.6	0.6	6.7	6.7	39.5	39.5
11	Gừng tươi	0.08	0.02	0.08	0.02			0.3	0.1			0.6	0.2	4.1	1.0	23.2	5.8
12	Cần tây	0.08	0.02	0.07	0.02			2.5	0.6			0.1	0.0	5.3	1.3	32.3	8.1
13	Tỏi ta	0.06	0.04	0.05	0.03			2.9	1.9			0.2	0.2	11.0	7.4	58.1	38.7
14	Tỏi tây (cả lá)	0.08	0.02	0.06	0.02			0.9	0.2					3.8	0.9	18.6	4.6
15	Khoai tây	1.50	0.50	1.31	0.44			26.1	8.7			1.3	0.4	272.7	90.9	1,213.7	404.6
16	Khoai sọ	1.50	0.50	1.23	0.41			22.1	7.4			1.2	0.4	326.0	108.7	1,402.2	467.4
17	Cà rốt	2.00	0.50	1.79	0.45			26.9	6.7			3.6	0.9	139.6	34.9	698.1	174.5
18	Rau mùi	0.20	0.10	0.17	0.09			4.4	2.2			0.9	0.4	0.3	0.2	27.2	13.6
19	Hẹ lá	2.50	0.50	2.18	0.44			47.9	9.6			6.5	1.3	32.6	6.5	391.5	78.3
20	Đậu xanh (hạt)		0.30		0.29				68.8				7.1		156.1		964.3
21	Gạo nếp cái		1.20		1.20				103.2				18.0		894.0		4,128.0
22	Gạo tẻ máy	16.00	2.00	16.00	2.00			1,264.0	158.0			160.0	20.0	12,144.0	1,518.0	55,040.0	6,880.0
23	Dầu thảo mộc (Lạc, vừng, cám,...)	1.00	0.20	1.00	0.20							997.0	199.4			8,970.0	1,794.0
24	Nước mắm cá (loại đặc biệt)	0.10	0.10	0.10	0.10	15.0	15.0									60.0	60.0
25	Muối	0.10	0.10	0.10	0.10												
26	Bột canh	0.50	0.10	0.50	0.10			35.5	7.1							140.0	28.0
	Cộng					3,220.2	516.6	2,091.2	503.2	3,684.3	589.3	1,520.4	310.6	18,652.4	3,160.8	143,466.6	24,893.3
	Bình quân thực tế / 1 trẻ					16.2	12.6	10.5	12.3	18.5	14.4	7.6	7.6	93.7	77.1	720.9	607.2
	Thấp: MG:P:13 %,L:25 %,G:52 %;NT: P:13 %,L:30					11.7	11.4	7.8	7.6	11.6	13.6	5.0	5.8	78.0	68.8	615.0	600.0
	Cao: MG:P:20 %,L:35 %,G:60 %;NT: P:20 %,L:40 %					21.3	19.1	14.2	12.7	19.1	19.6	8.2	8.4	106.2	79.4	726.0	651.0

Quyết toán trong ngày

- Tiêu chuẩn được chi: 5,280,000 đ
- Hôm trước mang sang:
- Đã chi: 5,266,200 đ
- Thừa: 13,800 đ
- Thiếu:
- Luỹ kế: 13,800 đ

Thực đơn

* Bữa sáng MG: - Thịt bò sốt thịt lợn đậu phụ
- Canh trứng lá hẹ ,đậu phụ ,cà chua
MG: - Sữa bột-Ngô
*Bữa chiều: - Cháo tôm bí đỏ cà rốt đỗ xanh
*Ăn giữa giờ: - Sữa bột